

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**

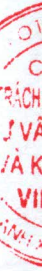
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

(Đã được kiểm toán)

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 22
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 22



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000090 ngày 09/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng các công trình giao thông, cầu đường; San lấp mặt bằng; Trồng, khai thác, kinh doanh nguyên liệu, sản phẩm cây cao su (trừ chế biến mủ cao su); Hoạt động thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; Dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; Đầu tư tài chính; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Hoạt động dạy nghề; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần. Danh sách cổ đông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

<b>TT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức</b>	<b>Số cổ phần</b>
01	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Xã Thanh Bình, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước	7.200.000
02	Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	Số 210, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
03	Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Số 64, Đường Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
04	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	1.200.000
05	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Cơ bản và Địa ốc Cao su	Số 402, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000
06	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ bản Cao su	Số 267, Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	600.000
07	Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	Số 410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình	600.000
08	Công ty TNHH Phú An Thành	Số 89 A Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2011 là 5.534.723.680 đồng (năm 2010 là 2.861.359.171 đồng).



### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Minh	Chủ tịch
Ông :	Lê Xuân Hòe	Ủy viên
Ông :	Phan Đình Phúc	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Văn Cao	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Bá Lý	Ủy viên
Ông :	Huỳnh Hồng Vĩnh	Ủy viên
Ông :	Trần Công Hải	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Hữu Tín	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Trần Thị Kim Thanh	Thành viên
Ông :	Dương Hải Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Phan Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông :	Huỳnh Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**

Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phan Đình Phúc**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Phước, Việt Nam*

*Ngày 06 tháng 03 năm 2012*

Số: 1571 /BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 06/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo kiểm toán năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Bảo Trung**  
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 08 tháng 03 năm 2012



**Mai Quang Hiệp**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>159.434.340.198</b>	<b>84.605.234.414</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110.841.603.339</b>	<b>44.410.739.136</b>
111	1. Tiền	V.01	1.100.749.357	6.410.739.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		109.740.853.982	38.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>3.520.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.520.000.000	4.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.945.441.092</b>	<b>35.722.559.547</b>
131	1. Phải thu khách hàng		0	0
132	2. Trả trước cho người bán		26.079.436.484	26.077.262.015
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	17.866.004.608	9.645.297.532
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>116.171.847</b>	<b>46.368.143</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	116.171.847	46.368.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.011.123.920</b>	<b>425.567.588</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		953.747.185	395.221.369
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	1.413.814	2.441.987
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	55.962.921	27.904.232
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>82.849.919.098</b>	<b>29.425.400.809</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>35.290.515.177</b>	<b>29.425.400.809</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	998.097.267	697.531.183
222	- Nguyên giá		1.440.449.036	982.407.218
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(442.351.769)	(284.876.035)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	9.444.445	0
228	- Nguyên giá		10.000.000	0
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(555.555)	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	34.282.973.465	28.727.869.626
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>41.761.039.764</b>	<b>0</b>
241	- Nguyên giá		44.866.389.273	0
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.105.349.509)	0
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.798.364.157</b>	<b>0</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	5.798.364.157	0
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>242.284.259.296</b>	<b>114.030.635.223</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>94.558.423.587</b>	<b>17.234.174.698</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.071.041.105</b>	<b>949.587.691</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		0	0
312	2. Phải trả người bán		10.000.000	0
313	3. Người mua trả tiền trước		0	0
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.666.334.755	610.219.583
315	5. Phải trả người lao động		82.970.985	56.800.000
316	6. Chi phí phải trả	V.13	0	76.354.537
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	141.946.859	51.027.890
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		169.788.506	155.185.681
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>91.487.382.482</b>	<b>16.284.587.007</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		7.114.979	9.558.948
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		91.480.267.503	16.275.028.059
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>147.725.835.709</b>	<b>96.796.460.525</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>117.427.734.355</b>	<b>81.933.359.171</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		113.565.310.000	79.522.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.850.146)	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		0	0
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.868.274.501	2.411.359.171
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>30.298.101.354</b>	<b>14.863.101.354</b>
432	1. Nguồn kinh phí	V.16	30.298.101.354	14.863.101.354
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>242.284.259.296</b>	<b>114.030.635.223</b>



### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		30,000.75	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu  
Lê Thị Hoàng Thảo  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng  
Trần Khắc Trung

  
Lê Văn Trung

Tổng Giám đốc  
Phan Đình Phúc



  
Phan Đình Phúc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.17	<b>2.944.471.701</b>	<b>3.203.843.225</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>2.944.471.701</b>	<b>3.203.843.225</b>
11	<b>Giá vốn hàng bán</b>	VI.18	<b>3.472.008.671</b>	<b>76.354.537</b>
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>(527.536.970)</b>	<b>3.127.488.688</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	10.685.316.797	2.417.105.325
22	Chi phí tài chính	VI.20	29.325.954	7.200.000
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>29.325.954</i>	
24	Chi phí bán hàng		0	0
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.901.309.255	2.096.788.267
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.227.144.618</b>	<b>3.440.605.746</b>
31	Thu nhập khác		16.818.176	42.545.456
32	Chi phí khác		42.904.359	11.572.448
40	<b>Lợi nhuận khác</b>		<b>(26.086.183)</b>	<b>30.973.008</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>8.201.058.435</b>	<b>3.471.578.754</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.21	2.666.334.755	610.219.583
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>5.534.723.680</b>	<b>2.861.359.171</b>

Người lập biểu  
Lê Thị Hoàng Thảo  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng  
Trần Khắc Trung

*Lê Văn Trung*

Tổng Giám đốc  
Phan Đình Phúc



Phan Đình Phúc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	83.738.909.031	20.700.108.110
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(23.826.610.669)	(22.991.185.697)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.222.455.054)	(824.938.636)
04	4. Tiền chi trả lãi	(29.325.954)	0
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.714.949)	(7.714.949)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.490.250.704	25.559.656.865
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(12.878.043.667)	(1.923.204.276)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>50.265.009.442</b>	<b>20.512.721.417</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(24.869.156.551)	(31.763.073.242)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(162.820.000.000)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	163.886.666.667	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.526.220.141	2.093.735.692
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(14.276.269.743)</b>	<b>(33.669.337.550)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH(*)	34.043.310.000	24.321.933.106
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.500.000.000	0
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.500.000.000)	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.595.335.350)	0
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30.447.974.650</b>	<b>24.321.933.106</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>66.436.714.349</b>	<b>11.165.316.973</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>44.410.739.136</b>	<b>33.245.422.163</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.850.146)	
<b>70</b>	<b>TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>110.841.603.339</b>	<b>44.410.739.136</b>

Người lập biểu  
Lê Thị Hoàng Thảo  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng  
Trần Khắc Trung

Tổng Giám đốc  
Phan Đình Phúc

*Trần Khắc Trung*  
10



Phan Đình Phúc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000090 ngày 09/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp;

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
01	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Xã Thanh Bình, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước	7.200.000
02	Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	Số 210, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
03	Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Số 64, Đường Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	600.000
04	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	1.200.000
05	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Cơ bản và Địa ốc Cao su	Số 402, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000
06	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ bản Cao su	Số 267, Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	600.000
07	Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	Số 410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình	600.000
08	Công ty TNHH Phú An Thành	Số 89 A Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	600.000

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng các công trình giao thông, cầu đường; San lấp mặt bằng; Trồng, khai thác, kinh doanh nguyên liệu, sản phẩm cây cao su (trừ chế biến mủ cao su); Hoạt động thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; Dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; Đầu tư tài chính; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Hoạt động dạy nghề; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo phương pháp giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.



### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **05. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 08 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 08 năm
+ Thiết bị văn phòng	05 năm



**06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**07. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**09. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính



Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.



Theo giấy chứng nhận đầu tư số: 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (mười phần trăm) trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 25%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) trong 9 (chín) năm tiếp theo.

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% (Hai mươi phần trăm) trong 10 (mười) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 25%) cho thời gian còn lại.

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	25.478.430	104.415.965
Tiền gửi ngân hàng	1.075.270.927	6.306.323.171
<b>Cộng</b>	<b><u>1.100.749.357</u></b>	<b><u>6.410.739.136</u></b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	3.520.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.520.000.000</u></b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	572.429.989	311.041.666
Phải thu kinh phí công đoàn	4.881.187	
Phải thu Bảo hiểm y tế	1.192.130	
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	486.470	
Phải thu về đền bù giải phóng mặt bằng	17.287.014.832	9.334.255.866
<b>Cộng</b>	<b><u>17.866.004.608</u></b>	<b><u>9.645.297.532</u></b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.171.847	46.368.143
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>116.171.847</u></b>	<b><u>46.368.143</u></b>
<b>05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước</b>		
Các khoản phải thu nhà nước khác	1.413.814	2.441.987
<b>Cộng</b>	<b><u>1.413.814</u></b>	<b><u>2.441.987</u></b>



06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	55.962.921	27.904.232
<b>Cộng</b>	<b>55.962.921</b>	<b>27.904.232</b>

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>333.992.673</b>	<b>624.214.545</b>	<b>24.200.000</b>	<b>982.407.218</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	458.041.818			458.041.818
- Thanh lý, nhượng bán				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>792.034.491</b>	<b>624.214.545</b>	<b>24.200.000</b>	<b>1.440.449.036</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>93.891.225</b>	<b>188.564.810</b>	<b>2.420.000</b>	<b>284.876.035</b>
- Khấu hao trong năm	51.025.201	101.308.033	5.142.500	157.475.734
- Thanh lý, nhượng bán				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>144.916.426</b>	<b>289.872.843</b>	<b>7.562.500</b>	<b>442.351.769</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	240.101.448	435.649.735	21.780.000	697.531.183
- Tại ngày cuối năm	647.118.065	334.341.702	16.637.500	998.097.267

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Mua trong năm	10.000.000		10.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.000.000</b>	<b>0</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			0
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao trong năm	555.555		555.555
- Thanh lý, nhượng bán			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>555.555</b>	<b>0</b>	<b>555.555</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	9.444.445	0	9.444.445

09. Chi phí xây dựng dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp	34.282.973.465	28.727.869.626
<b>Cộng</b>	<b>34.282.973.465</b>	<b>28.727.869.626</b>



**10. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>0</b>	<b>44.866.389.273</b>	<b>0</b>	<b>44.866.389.273</b>
- Đường		39.553.384.720		39.553.384.720
- Cơ sở hạ tầng		5.313.004.553		5.313.004.553
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>	<b>3.105.349.509</b>		<b>3.105.349.509</b>
- Đường		2.720.798.816		2.720.798.816
- Cơ sở hạ tầng		384.550.693		384.550.693
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>41.761.039.764</b>		<b>41.761.039.764</b>
- Đường	0	36.832.585.904		36.832.585.904
- Cơ sở hạ tầng	0	4.928.453.860		4.928.453.860

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản	91.034.184	
Chi phí đền bù đất cao su	5.707.329.973	
<b>Cộng</b>	<b><u>5.798.364.157</u></b>	<b><u>0</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.666.334.755	610.219.583
<b>Cộng</b>	<b><u>2.666.334.755</u></b>	<b><u>610.219.583</u></b>

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích trước giá vốn khu công nghiệp		76.354.537
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>76.354.537</u></b>

**14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn		5.722.255
Bảo hiểm xã hội	9.453.294	10.659.986
Bảo hiểm y tế		2.152.432
Bảo hiểm thất nghiệp		301.563
Các khoản phải trả khác	132.493.565	32.191.654
<b>Cộng</b>	<b><u>141.946.859</u></b>	<b><u>51.027.890</u></b>



**12. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<i>Khoản mục</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>55.200.066.894</b>		<b>23.144.848</b>	<b>55.223.211.742</b>
Tăng vốn do nhận vốn góp	24.321.933.106			24.321.933.106
Giảm do phân phối lợi nhuận			450.000.000	450.000.000
Giảm khác			23.144.848	23.144.848
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>79.522.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.411.359.171</b>	<b>81.933.359.171</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>79.522.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.411.359.171</b>	<b>81.933.359.171</b>
Tăng vốn do nhận vốn góp	34.043.310.000			34.043.310.000
Tăng từ lợi nhuận trong năm			5.534.723.680	5.534.723.680
Giảm do phân phối lợi nhuận			4.077.808.350	4.077.808.350
Giảm do đánh giá CLTG cuối năm		5.850.146		5.850.146
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>113.565.310.000</b>	<b>(5.850.146)</b>	<b>3.868.274.501</b>	<b>117.427.734.355</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	53.529.250.000	54.600.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	19.650.000.000	12.772.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Cơ bản Cao su	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	6.000.000.000	3.900.000.000
Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	3.900.000.000	3.900.000.000
Vốn góp của thể nhân khác	26.136.060.000	
<b>Cộng</b>	<b>113.565.310.000</b>	<b>79.522.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	79.522.000.000	55.200.066.894
+ Vốn góp tăng trong năm	34.043.310.000	24.321.933.106
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	113.565.310.000	79.522.000.000

**d. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.356.531	7.952.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu



e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.411.359.171	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	5.534.723.680	(2)
<i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm</i>	<i>5.534.723.680</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ	4.077.808.350	(3)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi nhuận năm trước</i>	<i>590.000.000</i>	
<i>Chia cổ tức</i>	<i>3.487.808.350</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	3.868.274.501	(1)+(2) - (3)

**VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính : VND*

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	2.898.108.065	3.203.843.225
Doanh thu dịch vụ	46.363.636	
<b>Cộng</b>	<b>2.944.471.701</b>	<b>3.203.843.225</b>

18. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	3.455.474.971	76.354.537
Giá vốn dịch vụ	16.533.700	
<b>Cộng</b>	<b>3.472.008.671</b>	<b>76.354.537</b>

19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.685.316.797	2.417.105.325
<b>Cộng</b>	<b>10.685.316.797</b>	<b>2.417.105.325</b>

20. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.325.954	
Chi phí tài chính khác		7.200.000
<b>Cộng</b>	<b>29.325.954</b>	<b>7.200.000</b>

21. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.666.334.755	610.219.583
<b>Cộng</b>	<b>2.666.334.755</b>	<b>610.219.583</b>





Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh cho thuê đất	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
Lợi nhuận chịu thuế	(2.428.738.155)	(108.070)	10.629.904.660	
Khoản thu loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế	0		0	
Khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	0		35.434.359	
<i>Chi tiền phạt chậm nộp thuế</i>			35.434.359	
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.428.738.155)	(108.070)	10.665.339.019	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	Miễn thuế	20%	25%	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Miễn thuế</b>	<b>0</b>	<b>2.666.334.755</b>	<b>2.666.334.755</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>				<b>610.219.583</b>
<b>Thuế TNDN đã nộp trong năm</b>				<b>7.714.949</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>				<b>2.666.334.755</b>

VII. Thông tin khác.

22. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)

23. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/03/2012

Người lập biểu  
**Lê Thị Hoàng Thảo**  
 Bình Phước, Việt Nam  
 Ngày 06 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng  
**Trần Khắc Trung**

*Lê Văn Trung*

Tổng Giám đốc

**Phan Đình Phúc**



**Phan Đình Phúc**